



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 599.2022/QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 07 năm 2022

của Giám đốc Văn phòng công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm**

Laboratory: **The Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy Xi măng Kiên Lương**

Organization: **Vicem Ha Tien Cement Joint Stock Company – Kien Luong Cement Plant**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Vật liệu xây dựng, Hóa**

Field of testing: **Civil Engineering, Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Trần Ngọc Xuân**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Ngọc Xuân	Các phép thử được công nhận/ <i>All accredited tests</i>
2.	Vũ Thanh Tùng	

Số hiệu/ Code: **VILAS 057**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **29/05/2025**

Địa chỉ/ Address: **Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**

National Highway 80, Kien Luong town, Kien Luong district, Kien Giang province

Địa điểm/Location: **Quốc lộ 80, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**

National Highway 80, Kien Luong town, Kien Luong district, Kien Giang province

Điện thoại/ Tel: 02973853004

Fax: 02973853005

Email: tranngocxuan@hatien1.com.vn

Website: hatien1.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 057****Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu Xây dựng****Field of testing: Civil Engineering**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Xi măng Cement	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>	(20 ~ 32) %	TCVN 6017:2015 (ISO 9597:2008)
2.		Xác định độ ổn định thể tích. Phương pháp Le-Charterlier <i>Determination of soundness. Le-Charterlier method</i>	(0,1 ~10) %	TCVN 6017:2015 (ISO 9597:2008)
3.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time by vicat needle</i>	(45 ~ 420) Min	TCVN 6017:2015 (ISO 9597:2008) ASTM C191-18a
4.		Xác định độ bền nén <i>Determination of compressive strength</i>	(5 ~ 65) MPa	TCVN 6016:2011 (ISO 679:2009) ASTM C109/C109M-21
5.		Xác định độ mịn. Phương pháp sàng 0,09 mm <i>Determination of fineness. Sieve 0,09 mm method</i>	(0,1 ~ 10) %	TCVN 4030:2003
6.		Xác định độ mịn. Phương pháp thấm không khí (Blaine) <i>Determination of fineness. Blaine method</i>	(2.500 ~ 6.000) cm ² /g	TCVN 4030:2003
7.		Xác định hàm lượng bột khí <i>Determination of air content</i>	(0,1 ~ 12) %	ASTM C185-20
8.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,5 ~ 30) %	TCVN 141:2008
9.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	(1 ~ 19) %	TCVN 141:2008
10.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of sulfur trioxide content</i>	(1,0 ~ 4,0) %	TCVN 141:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 057

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Clanhke Clinker	Xác định hàm lượng SO ₃ , SiO ₂ , Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , CaO, MgO, CaO _{td} <i>Determination of SO₃, SiO₂, Al₂O₃, Fe₂O₃, CaO, MgO, Free CaO contents</i>	SO ₃ : (0,20 ~ 1,50) %	TC-716-00-06:2021 (Tham khảo/ Ref. ISO 29581-2:2010)
			SiO ₂ : (20,23 ~ 22,35)%	
			Al ₂ O ₃ : (5,0 ~ 6,0) %	
			Fe ₂ O ₃ : (3,30 ~ 4,50) %	
			CaO: (61,35 ~ 67,5)%	
			MgO: (1,00 ~ 2,28) %	
			CaO _{td} : (0,50 ~ 5,00) %	
12.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,1 ~ 1,50) %	TCVN 141:2008
13.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	(0,1 ~ 1,50) %	TCVN 141:2008
14.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of sulfur trioxide content</i>	(0,10 ~ 3,50) %	TCVN 141:2008
15.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>	(20 ~ 32) %	TCVN 6017:2015
16.		Xác định độ ổn định thể tích. Phương pháp Le-Charterlier <i>Determination of soundness Le-Charterlier method</i>	(0,1 ~ 10) %	TCVN 6017:2015 (ISO 9597:2008)
17.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time by vicat needle</i>	(44 ~ 420) Min	TCVN 6017:2015 (ISO 9597:2008)
18.		Xác định độ bền nén <i>Determination of compressive strength</i>	(5 ~ 65) MPa	TCVN 6016:2011 (ISO 679:2009)
19.	Thạch cao Gypsum	Xác định hàm lượng SO ₃ , CaSO ₄ .2H ₂ O <i>Determination of SO₃, CaSO₄.2H₂O contents</i>	(40 ~ 58,8) %	TCVN 8654:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 057****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Than đá <i>Coal</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp B2 <i>Determination of moisture. B2 method</i>	(0,1 ~ 20) %	TCVN 172:2011 (ISO 589:2008)
2.		Xác định nhiệt trị toàn phần <i>Determination of gross calorific</i>	(4000 ~ 8000) cal/g	TCVN 200:2011 (ISO 1928:2009)
3.		Xác định tro <i>Determination of ash</i>	(5,0 ~ 30) %	TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010)
4.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter</i>	(5,0 ~ 30) %	TCVN174:2011 (ISO 562:2010)

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*;
- TC-716-00-06:2021: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng, ban hành năm 2021/ *Laboratory developed method, issued in 2021./*